

CÔNG TY CP SX & THƯƠNG MẠI PHÚC TIẾN
LÔ 03 – 9A CỤM TTCN HAI BÀ TRƯNG – HOÀNG VĂN THỤ – HOÀNG MAI - HN
=====&=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2011

Báo cáo tài chính bao gồm:

- 1. Bảng cân đối kế toán.*
- 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.*
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp trực tiếp).*
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính.*

HÀ NỘI - 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: VND

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	12/31/2011	1/1/2011
100	A	TÀI SẢN NGẮN HẠN		269,047,398,611	323,324,304,852
110	I	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>		<i>7,675,082,659</i>	<i>10,919,714,622</i>
111	1	Tiền	3	7,675,082,659	10,919,714,622
120	II	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>		<i>639,790,000</i>	<i>1,748,460,000</i>
1		<i>Đầu tư ngắn hạn</i>		<i>1,372,190,000</i>	<i>2,060,590,000</i>
2		<i>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>		<i>(732,400,000)</i>	<i>(312,130,000)</i>
130	III	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		<i>198,646,040,004</i>	<i>203,999,143,934</i>
131	1	<i>Phải thu của khách hàng</i>		<i>99,218,690,190</i>	<i>126,430,733,909</i>
132	2	<i>Trả trước cho người bán</i>		<i>12,893,305,824</i>	<i>15,700,959,370</i>
133	3	<i>Phải thu nội bộ ngắn hạn</i>			
135	5	<i>Các khoản phải thu khác</i>	4	<i>86,701,175,128</i>	<i>62,034,581,793</i>
6		<i>Dự phòng các khoản phải thu khó đòi</i>		<i>(167,131,138)</i>	<i>(167,131,138)</i>
140	IV	<i>Hàng tồn kho</i>		<i>60,474,688,609</i>	<i>102,368,138,085</i>
141	1	Hàng tồn kho	5	61,780,660,793	102,368,138,085
149	2	<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)</i>		<i>(1,305,972,184)</i>	<i>0</i>
150	V	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>		<i>1,611,797,339</i>	<i>4,288,848,211</i>
151	1	<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		<i>287,890,529</i>	<i>176,270,205</i>
152	2	<i>Thuế GTGT được khấu trừ</i>		<i>35,094,877</i>	<i>3,064,402,942</i>
154	3	<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước</i>		-	-
158	4	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>		<i>1,288,811,933</i>	<i>1,048,175,064</i>
200	B	TÀI SẢN DÀI HẠN		134,043,883,027	129,603,908,016
220	II	<i>Tài sản cố định</i>		<i>26,374,251,903</i>	<i>21,480,215,726</i>
221	1	Tài sản cố định hữu hình	6	10,003,264,290	6,990,190,478
222	-	Nguyên giá		20,245,174,004	15,935,716,840
223	-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(10,241,909,714)	(8,945,526,362)
227	3	Tài sản cố định vô hình	7	9,168,563,636	9,168,563,636
228	-	Nguyên giá		9,179,063,636	9,179,063,636
229	-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(10,500,000)	(10,500,000)
230	4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	7,202,423,977	5,321,461,612
250	IV	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	9	<i>107,000,000,000</i>	<i>107,000,000,000</i>
252	1	<i>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</i>		-	-
2		<i>Đầu tư vào công ty con</i>		<i>107,000,000,000</i>	<i>107,000,000,000</i>
260	V	<i>Tài sản dài hạn khác</i>		<i>669,631,124</i>	<i>1,123,692,290</i>
261	1	<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>	10	<i>669,631,124</i>	<i>1,123,692,290</i>
262	2	<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>			
270		TỔNG CỘNG TÀI SẢN		403,091,281,638	452,928,212,868

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	12/31/2011	1/1/2011
300	A	NỢ PHẢI TRẢ	101,125,995,725	138,576,213,346
310	I	Nợ ngắn hạn	101,046,704,396	138,487,922,017
311	1	Vay và nợ ngắn hạn	11 71,402,274,776	115,240,923,891
312	2	Phải trả người bán	22,396,997,456	13,916,671,260
313	3	Người mua trả tiền trước	340,085,757	539,502,458
314	4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12 993,472,446	2,809,792,513
315	5	Phải trả người lao động	965,071,854	974,795,261
316	6	Chi phí phải trả	13 394,863,363	549,186,556
319	9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	14 371,975,530	18,686,864
323	11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,181,963,214	4,438,363,214
330	II	Nợ dài hạn	79,291,329	88,291,329
333	3	Phải trả dài hạn khác	63,670,306	72,670,306
336	6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	15,621,023	15,621,023
400	B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	301,965,285,913	314,351,999,522
410	I	Vốn chủ sở hữu	15 301,965,285,913	314,351,999,522
411	1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	199,999,930,000	199,999,930,000
412	2	Thặng dư vốn cổ phần	78,067,482,550	78,067,482,550
414	4	Cổ phiếu quỹ	(22,910,999,000)	(12,110,636,000)
416	6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	102,541,928	1,660,766,338
417	7	Quỹ dự đầu tư phát triển	13,636,988,069	13,636,988,069
418	8	Quỹ dự phòng tài chính	10,543,171,326	10,543,171,326
420	10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22,526,171,040	22,554,297,239
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		403,091,281,638	452,928,212,868

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Thuyết minh	12/31/2011	1/1/2011
5	Ngoại tệ các loại - USD	255,553.71	17,681.92

Người lập

Hà Thị Hải

Kế toán trưởng

Trương Thị Thu Hiền

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2012

Phó Tổng Giám Đốc



Nguyễn Tuấn Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV/2011	Quý IV/2010	Năm 2011	Năm 2010
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	288,430,242,373	318,845,615,285	1,110,065,740,614	1,202,191,359,077
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		288,430,242,373	318,845,615,285	1,110,065,740,614	1,202,191,359,077
11	4 Giá vốn hàng bán	17	286,242,051,579	309,070,618,163	1,083,759,371,012	1,170,374,634,997
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2,188,190,794	9,774,997,122	26,306,369,602	31,816,724,080
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	18	6,406,354,927	1,125,809,705	34,736,269,662	2,382,945,422
22	7 Chi phí tài chính	19	5,458,181,059	3,738,539,502	20,883,917,079	14,008,714,668
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2,671,803,778	2,120,692,023	16,201,849,030	10,744,309,277
24	8 Chi phí bán hàng		854,402,961	842,920,039	3,083,568,246	1,663,558,692
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		2,245,656,023	2,283,751,405	7,571,852,514	7,029,763,380
30	10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		36,305,678	4,035,595,881	29,503,301,425	11,497,632,762
31	11 Thu nhập khác		1,715,706	44,923,576	1,004,309,879	338,315,214
32	12 Chi phí khác		7,552,208	141,169,697	645,304,703	823,632,543
40	13 Lợi nhuận khác		(5,836,502)	(96,246,121)	359,005,176	(485,317,329)
50	15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30,469,176	3,939,349,760	29,862,306,601	11,012,315,433
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	-	1,427,176,782	-	3,195,418,201
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		30,469,176	2,512,172,978	29,862,306,601	7,816,897,233
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		30,469,176	2,512,172,978	29,862,306,601	7,816,897,233

Người lập

Hà Thị Hải

Kế toán trưởng

Trương Thị Thu Hiền

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2012

Phó Tổng Giám Đốc



Nguyễn Tuấn Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Thep phương pháp trực tiếp)
 Quý IV năm 2011

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế Quý IV/ 2011	Lũy kế Quý IV/ 2010
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		862,361,052,419	822,057,005,509
02	2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(763,229,976,481)	(896,149,916,467)
03	3 Tiền chi trả cho người lao động		(4,783,453,919)	(3,041,387,326)
04	4 Tiền chi trả lãi vay		(12,988,830,166)	(11,390,819,071)
05	5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1,236,450,000)	(4,576,302,328)
06	6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		719,704,739	687,402,284
07	7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(475,137,694)	(989,114,645)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		80,366,908,898	(93,403,132,044)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			(2,306,257,906)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		117,872,075	236,000,000
23	3 Tiền chi cho vay, mua các CC của đơn vị khác		(2,500,000,000)	(21,490,590,000)
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			19,430,000,000
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác			(16,500,000,000)
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3,009,261,329	1,289,989,579
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		627,133,404	(19,340,858,327)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			176,828,884,500
32	2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(10,800,363,000)	(12,110,636,000)
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		171,613,101,213	284,451,027,898
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		(215,451,750,328)	(296,432,532,325)
35	5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(29,599,662,150)	(30,885,493,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(84,238,674,265)	121,851,251,073
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3,244,631,963)	9,107,260,702
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10,919,714,622	1,823,722,281
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(11,168,361)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	7,675,082,659	10,919,814,622

Người lập



Hà Thị Hải

Kế toán trưởng



Trương Thị Thu Hiền

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2012

Phó Tổng Giám Đốc



Nguyễn Tuấn Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại.

Trụ sở của Công ty tại: Lô 03-9A, KCN Hai Bà Trưng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Các chi nhánh tại thời điểm 31/12/2011, bao gồm:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
- CN Công ty CP SX và TM Phúc tiến tại Đức Giang	Tổng kho KK HN số 109/53 Đức Giang - Long Biên - HN

Các công ty con tại thời điểm 31/12/2011, bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Thôn Nghĩa Trai, Xã Tân Quang, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên
- Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Thôn Bắc Hà, Xã Bắc Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000545 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 05 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 16 tháng 08 năm 2011, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu là vật tư, thiết bị máy móc phục vụ sản xuất công, nông nghiệp, xây dựng và ngành nước);
- Sửa chữa, lắp đặt và bảo hành các sản phẩm công ty kinh doanh;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ ngành xây dựng;
- Sản xuất tấm lợp kim loại, sản xuất cấu kiện thép hình, khung nhà tiền chế;
- Mua bán nguyên liệu nhựa và sản xuất các sản phẩm nhựa phục vụ xây dựng, sản xuất và tiêu dùng;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Dịch vụ vận chuyển, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường), chợ và siêu thị;
- Kinh doanh bất động sản (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Mua bán ô tô, phụ tùng ô tô, dịch vụ sửa chữa ô tô và vận tải hành khách;
- Sản xuất, buôn bán đồ gỗ nội thất;
- Cho thuê văn phòng.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	02 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong năm là: 0%.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; chi phí trước hoạt động
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư thông qua đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của đại hội cổ đông thường niên.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh thực tế trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này.

Từ năm 2009, việc xử lý các khoản đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận theo Thông tư số 201/2009/TT - BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài Chính

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	1,555,000	185,210,577
Tiền gửi ngân hàng	7,673,527,659	10,734,504,045
Tiền đang chuyển	-	
Cộng	7,675,082,659	10,919,714,622

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1,372,190,000	2,060,590,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(732,400,000)	(312,130,000)
Cộng	639,790,000	1,748,460,000

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu lợi nhuận được chia từ công ty con	82,325,362,826	59,200,362,826
Phải thu về tiền gốc cho vay	2,500,000,000	1,017,133,334
Các khoản phải thu khác	1,875,812,302	1,817,085,633
Cộng	86,701,175,128	62,034,581,793

6 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	34,890,245,291	77,225,051,440
Thành phẩm	-	61,491,504
Hàng hoá	26,890,415,502	25,081,595,141
Công cụ dụng cụ	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	(1,305,972,184)	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	60,474,688,609	102,368,138,085

7 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	1,278,811,933	1,038,175,064
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	10,000,000	10,000,000
Cộng	1,288,811,933	1,048,175,064

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	2,347,130,242	5,781,521,698	7,681,185,793	125,879,107	-	15,935,716,840
2. Số tăng trong kỳ	530,880,909	-	4,040,000,000	-	-	4,570,880,909
- Mua sắm mới			4,040,000,000	-		4,040,000,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	530,880,909	-	-	-	-	530,880,909
3. Số giảm trong kỳ	-	(57,061,364)	(191,610,000)	(12,752,381)	-	(261,423,745)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(57,061,364)	(191,610,000)	(12,752,381)	-	(261,423,745)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	2,878,011,151	5,724,460,334	11,529,575,793	113,126,726	-	20,245,174,004
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	1,035,301,092	5,333,006,594	2,476,309,138	100,909,538	-	8,945,526,362
2. Số tăng trong kỳ	143,483,412	106,315,647	1,172,191,282	4,805,031	-	1,426,795,372
- Trích khấu hao	143,483,412	106,315,647	1,172,191,282	4,805,031	-	1,426,795,372
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	(50,592,538)	(69,192,500)	(10,626,982)	-	(130,412,020)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(50,592,538)	(69,192,500)	(10,626,982)	-	(130,412,020)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1,178,784,504	5,388,729,703	3,579,307,920	95,087,587	-	10,241,909,714
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	1,311,829,150	448,515,104	5,204,876,655	24,969,569	-	6,990,190,478
2. Cuối kỳ	1,699,226,647	335,730,631	7,950,267,873	18,039,139	-	10,003,264,290

9 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu kỳ	9,168,563,636	10,500,000	9,179,063,636
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	9,168,563,636	10,500,000	9,179,063,636
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu kỳ	-	10,500,000	10,500,000
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Trích khấu hao	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	10,500,000	10,500,000
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu kỳ	9,168,563,636	-	9,168,563,636
2. Cuối kỳ	9,168,563,636	-	9,168,563,636

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	4,946,696,703	5,321,461,612
- Công trình dở dang	4,726,696,703	4,526,696,703
- Xây dựng xưởng Hải Phòng	20,000,000	20,000,000
- Công trình Lai cách-Hải Dương	200,000,000	200,000,000
- Sửa chữa nhà 307-309 Tam Trinh	-	574,764,909
Mua sắm tài sản cố định	2,255,727,274	-
- Tài sản cố định	2,255,727,274	-
Cộng	7,202,423,977	5,321,461,612

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư vào công ty con	107,000,000,000	107,000,000,000
- Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	80,000,000,000	80,000,000,000
- Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	27,000,000,000	27,000,000,000
Cộng	107,000,000,000	107,000,000,000

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	452,528,070	1,037,158,945
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	14,141,672	33,507,636
Chi phí trả trước dài hạn khác	202,961,382	53,025,709
Cộng	669,631,124	1,123,692,290

13 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	71,402,274,776	115,240,923,891
- Vay ngân hàng	70,130,630,824	114,131,554,693
- Vay các tổ chức khác	765,341,462	
- Vay cá nhân	506,302,490	1,109,369,198
Cộng	71,402,274,776	115,240,923,891

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	24,572,445	3,339,838
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp quyết toán năm 2010	939,677,504	2,176,127,504
Thuế TNCN tháng 12/2011	29,222,497	630,325,171
Cộng	993,472,446	2,809,792,513

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	206,494,810	522,786,556
Trích trước chi phí phải trả khác	188,368,553	26,400,000
Cộng	394,863,363	549,186,556

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	7,212,374	7,430,565
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	-	-
Tiền mua cổ phần phát hành thêm của công ty	-	-
Phải trả phải nộp khác	364,763,156	11,256,299
Phải thu khác	-	-
Cộng	371,975,530	18,686,864

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	199,999,930,000	78,067,482,550	(12,110,636,000)	1,660,766,338	13,636,988,069	10,543,171,326	22,554,297,239	314,351,999,522
Tăng vốn trong kỳ						-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ	-						29,862,306,601	29,862,306,601
Lãi từ công ty con								-
Phân phối quỹ						-		-
Chi trả cổ tức							(29,890,432,800)	(29,890,432,800)
Mua cổ phiếu quỹ			(10,800,363,000)					(10,800,363,000)
Tăng khác	-			102,541,928			-	102,541,928
Giảm vốn trong kỳ	-						-	-
Lỗ trong kỳ	-						-	-
Giảm khác	-			(1,660,766,338)				(1,660,766,338)
Số dư cuối kỳ	199,999,930,000	78,067,482,550	(22,910,999,000)	102,541,928	13,636,988,069	10,543,171,326	22,526,171,040	301,965,285,913

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
Vốn góp của đối tượng khác	100.00%	199,999,930,000	100.00%	199,999,930,000
Cộng	100%	199,999,930,000	100%	199,999,930,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	199,999,930,000	199,999,930,000
- Vốn góp đầu kỳ	199,999,930,000	110,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ		89,999,930,000
- Vốn góp cuối kỳ	199,999,930,000	199,999,930,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	29,890,432,800	41,885,423,000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	18,993,273,000	21,999,930,000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ nay	10,897,159,800	19,885,493,000
d) Các quỹ công ty		
	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	13,636,988,069	13,636,988,069
Quỹ dự phòng tài chính	10,543,171,326	10,543,171,326
Cộng	24,180,159,395	24,180,159,395
18 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Quý IV/2011	Quý IV/2010
Doanh thu hàng hoá, thành phẩm	288,228,065,431	318,581,906,007
Doanh thu cung cấp dịch vụ	202,176,942	263,709,278
Cộng	288,430,242,373	318,845,615,285
19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Quý IV/2011	Quý IV/2010
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá	286,242,051,579	309,070,618,163
Cộng	286,242,051,579	309,070,618,163
20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Quý IV/2011	Quý IV/2010
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	1,106,354,927	1,059,809,705
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Lãi do bán chứng khoán		66,000,000
Lợi nhuận chia từ Công ty con	5,300,000,000	
Lãi bán hàng trả chậm		
Cộng	6,406,354,927	1,125,809,705
21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Quý IV/2011	Quý IV/2010
Lỗ chênh lệch tỷ giá	697,451,700	
Chi phí lãi vay	2,671,803,778	1,990,718,954
Lỗ kinh doanh chứng khoán	703,340,000	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	230,930,000	312,130,000
Chi phí tài chính khác	1,154,655,581	1,435,690,548
Cộng	5,458,181,059	3,738,539,502
22 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Quý IV/2011	Quý IV/2010
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	-	1,427,176,782
Cộng	-	1,427,176,782

23 THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ

	<u>Quý IV/2011</u>
Lợi nhuận trước thuế	30,469,176
Các khoản điều chỉnh tăng	848,247,167
- Chi phí không hợp lệ	848,247,167
Các khoản điều chỉnh giảm	(5,300,000,000)
Tổng thu nhập chịu thuế	(4,421,283,657)
Thuế TNDN phải nộp	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(4,421,283,657)

24 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	<u>Quý IV/2011</u>
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	
- Công ty TNHH sản xuất và thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	60,213,176,930
- Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	59,269,764,674
Mua vật tư, hàng hoá, dịch vụ	
- Công ty TNHH sản xuất và thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	117,433,592,196
- Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	5,009,927,073
Cổ tức lợi nhuận được chia	
- Công ty TNHH sản xuất và thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	5,300,000,000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	<u>31/12/2011</u>
Phải thu tiền hàng	
- Công ty TNHH sản xuất và thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	10,103,688,371
- Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	53,401,968,823
Phải thu tiền ứng trước	
- Công ty TNHH sản xuất và thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	
- Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	
Phải thu lợi nhuận được chia từ Công ty con	
- Công ty TNHH sản xuất và thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	82,325,362,826
Phải thu khác	
- Công ty TNHH sản xuất và thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	73,992,006
- Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	1,800,000,000
Phải trả tiền hàng	
- Công ty TNHH sản xuất và thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	3,216,084,194
- Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	954,322,394

Người lập

Hà Thị Hải

Kế toán trưởng

Trương Thị Thu Hiền

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2012

Phó Tổng Giám Đốc



Nguyễn Tuấn Hiền